

BẢN SAO

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY HỮU NGHỊ

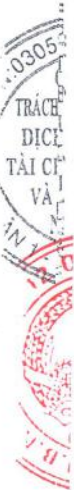
Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
đã được kiểm toán

PHUONG
M.S.D.

BẢN SAO

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08 - 09
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 29



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần May Hữu Nghị (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Khái quát

Công ty Cổ Phần May Hữu Nghị là Doanh nghiệp nhà nước được chuyển thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 211/QĐ – TTg ngày 21 tháng 03 năm 2002 của Thủ Tướng Chính phủ.

Giấy đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103001027 ngày 06/05/2002, giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần 8 số 0302641539 ngày 29/09/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm ngành may; in nhãn hiệu các loại; kinh doanh thiết bị, phụ tùng máy may, nguyên phụ liệu ngành may. Cho thuê nhà xưởng, văn phòng, nhà ở, máy móc thiết bị ngành may, xe ô tô, xe tải; kinh doanh bất động sản; xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp.

Trụ sở của Công ty đặt tại số 636-638 Nguyễn Duy, Phường 12, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị:

Ông Hà Văn Duyệt	Chủ tịch	
Ông Ưông Tiến Thịnh	Thành viên	Đến ngày 24/04/2016
Ông Kiều Ngọc Mạnh Hùng	Thành viên	
Ông Phan Thanh Sơn	Thành viên	
Ông Hà Văn Long	Thành viên	

Ban Tổng Giám đốc:

Ông Hà Văn Duyệt	Tổng Giám đốc
Ông Kiều Ngọc Mạnh Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hà Văn Long	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát:

Ông Dương Thanh Tùng	Trưởng Ban
Bà Nguyễn Thị Hằng Nga	Thành viên
Bà Trần Thị Ngọc Dung	Thành viên

21388
CÔNG TY
NHIỆM VỤ
KIỂM
AM VI
TP. HCM

BẢN SAO

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



Thủ trưởng Ban Tổng Giám đốc

Hà Văn Duyệt

Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 03 năm 2016



Lô Mỹ Á

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần May Hữu Nghị

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần May Hữu Nghị, được lập ngày 09/03/2017, từ trang 05 đến trang 29, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

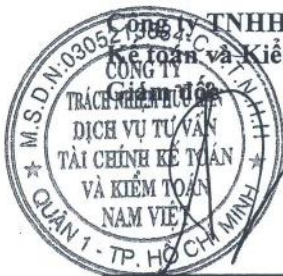
Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần May Hữu Nghị tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 03 năm 2017



Nguyễn Minh Tiến

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0547-2013-152-1

Kiểm toán viên

Chứng Thực Bản Sao Đúng Với Bản Chính

Số chứng thực: 2017-06-06-2017 SCT/BS

Ngày tháng năm

Chức vụ UBND Phường 12 Quận 8

Cao Thị Hồng Nga

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0613-2013-152-1



BẢN SAO

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		356.618.967.742	302.639.162.596
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	152.576.217.095	126.728.187.921
1. Tiền	111		152.576.217.095	126.728.187.921
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		64.804.065.193	69.134.765.922
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	59.748.224.083	66.528.330.296
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	3.595.019.846	544.369.496
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	1.460.821.264	2.062.066.130
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		102.113.982.480	76.441.216.505
1. Hàng tồn kho	141	V.05	102.113.982.480	76.441.216.505
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		37.124.702.974	30.334.992.248
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		128.654.478	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		36.996.048.496	30.334.992.248
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		65.124.789.272	70.753.627.730
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		56.663.274.599	63.262.557.422
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	48.717.197.899	55.316.480.722
- Nguyên giá	222		191.018.216.069	181.941.839.304
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(142.301.018.170)	(126.625.358.582)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	7.946.076.700	7.946.076.700
- Nguyên giá	228		8.314.688.950	8.314.688.950
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(368.612.250)	(368.612.250)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		8.461.514.673	7.491.070.308
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	8.411.412.505	7.383.040.052
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.09	50.102.168	108.030.256
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		421.743.757.014	373.392.790.326

M.S.D.N
CỦA

PHỤ LỤC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

BẢN SAO

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		224.946.098.440	204.460.335.652
I. Nợ ngắn hạn	310		220.663.763.156	199.853.295.695
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	23.278.866.953	27.147.251.688
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	40.874.712.019	34.275.848.477
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	16.306.777.530	14.237.240.123
4. Phải trả người lao động	314		125.098.109.729	111.971.831.979
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	16.695.396	43.347.268
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	4.007.364.808	6.138.148.846
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	-	-
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		11.081.236.721	6.039.627.314
II. Nợ dài hạn	330		4.282.335.284	4.607.039.957
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.14	4.282.335.284	4.607.039.957
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		196.797.658.574	168.932.454.674
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	196.797.658.574	168.932.454.674
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		94.079.000.000	94.079.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		94.079.000.000	94.079.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Cổ phiếu quỹ	415		(11.000.000)	(11.000.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		17.993.176.551	14.037.455.347
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		84.736.482.023	60.826.999.327
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		19.671.947.235	526.175.249
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		65.064.534.788	60.300.824.078
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		421.743.757.014	373.392.790.326

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Hằng Nga

Vũ Thị Ngát



Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 03 năm 2017

Đã được Ban Sao Đúng Với Bản Kế Toán Kiểm Duyệt

Quyển số: SCT/BS

Ngày: 26-06-2017

Châu tịch UBND Phường 12 Quận 8



Lưu Mỹ Á

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2016

BẢN SAO

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.006.440.091.625	1.007.100.981.709
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	1.006.440.091.625	1.007.100.981.709
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	847.086.207.047	844.113.700.357
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		159.353.884.578	162.987.281.352
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	4.164.468.037	9.194.494.489
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	3.371.209.341	3.201.265.271
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		687.036.341	712.455.298
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	10.027.975.741	10.934.620.786
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	45.930.558.332	55.253.082.771
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		104.188.609.201	102.792.807.013
11. Thu nhập khác	31	VI.6	1.329.960.284	435.867.098
12. Chi phí khác	32	VI.7	15.869.345	792.179.715
13. Lợi nhuận khác	40		1.314.090.939	(356.312.617)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		105.502.700.140	102.436.494.396
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	21.566.637.264	23.300.844.804
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.9	57.928.088	21.225.514
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		83.878.134.788	79.114.424.078
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	7.902	7.456
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	7.902	7.456

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Trưởng Giám đốc

Nguyễn Thị Hằng Nga

Vũ Thị Ngát

Hà Văn Duyệt

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 03 năm 2017

Chứng Thực Bản Sao Đúng Với Bản Chính

Số chứng thực: 2017/06-06-2017. Quyền số: SCT/BS

Ngày: 09 tháng 03 năm 2017

Chức danh: UBND Phường 12 Quận 8

Địa chỉ: 636-638 Nguyễn Duy, Phường 12, Quận 8, TP. HCM

1388
ÔNG T
HIỆM B
VỤ T
NH K
T M T
M VD
P. HC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2016

BẢN SAO

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	01			
1. Lợi nhuận trước thuế			105.502.700.140	102.436.494.396
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		20.800.112.479	19.814.442.845
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(116.401.634)	141.375.960
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(950.739.244)	(362.525.490)
- Chi phí lãi vay	06		687.036.341	712.455.298
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		125.922.708.082	122.742.243.009
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(2.642.781.682)	16.357.936.824
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(25.672.765.975)	(5.640.157.411)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		14.464.853.329	21.554.447.986
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.157.026.931)	(3.095.741.338)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(687.036.341)	(712.455.298)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(20.218.719.833)	(23.591.470.654)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.937.321.481)	(4.419.451.576)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		86.071.909.168	123.195.351.542
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(14.200.829.656)	(27.375.520.706)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		412.529.314	33.495.375
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		538.209.930	329.030.115
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(13.250.090.412)	(27.012.995.216)

U BAN
 VAN TOAI
 AN
 CHIN

BẢN SAO

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	33.294.875.526	32.402.522.042
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(33.294.875.526)	(32.402.522.042)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(47.403.686.800)	(43.510.713.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(47.403.686.800)	(43.510.713.200)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	25.418.131.956	52.671.643.126
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	126.728.187.921	73.947.805.363
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	429.897.218	108.739.432
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	152.576.217.095	126.728.187.921

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hằng Nga

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 03 năm 2017

Kế toán trưởng

Vũ Thị Ngát



Hà Văn Duyệt

Chứng Thực Bản Sao Đúng Với Bản Chính

Số chứng thực: 2804, Quyền số: SCT/BS

Ngày 2 tháng 5 năm 2017
Chức danh: Ủy viên Phường 12 Quận 8



Lô Mỹ Á

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2016

BẢN SAO

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần May Hữu Nghị là Doanh nghiệp nhà nước được chuyển thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 211/QĐ – TTg ngày 21 tháng 03 năm 2002 của Thủ Tướng Chính phủ.

Giấy đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103001027 ngày 06/05/2002, giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần 8 số 0302641539 ngày 29/09/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở của Công ty đặt tại số 636-638 Nguyễn Duy, Phường 12, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm ngành may; in nhãn hiệu các loại; kinh doanh thiết bị, phụ tùng máy may, nguyên phụ liệu ngành may. Cho thuê nhà xưởng, văn phòng, nhà ở, máy móc thiết bị ngành may, xe ô tô, xe tải; kinh doanh bất động sản; xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 2 chi nhánh:

- Xí nghiệp may 6 đặt tại số 17, Quốc lộ 80, Ấp Phú Long, Xã tân Phú Đông, Thị xã Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp.

- Xí nghiệp may 7 đặt tại ấp Phước Hưng 2, xã Phước Lâm, huyện Cần Giuộc, Tỉnh Long An.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Trong năm công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với năm trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên báo cáo tài chính.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà

BẢN SAO

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản thì tỷ giá áp dụng là tỷ giá mua ngoại tệ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả thì tỷ giá áp dụng là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các Báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

0305
TRẮC
ĐỊC
TÀI C
VÀ
TÀI V

BẢN SAO

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 – 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 – 08 năm
- Phần mềm máy tính	03 - 05 năm

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Riêng đối với quyền sử dụng đất lâu dài không thực hiện trích khấu hao.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thừa chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

ĐƠN
NHẬN
VỤ T
ĐINH K
TIỆM
AM VI
TP. H

BẢN SAO

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; Chi phí tài chính khác
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

BẢN SAO

Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

15. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ

T.N.H.H
HỮU NGHỊ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

BẢN SAO

thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

16. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

BẢN SAO

2. Phải thu ngắn hạn khách hàng	31/12/2016		01/01/2016	
	VND		VND	
Khách hàng COLUMBIA	41.929.958.544		50.912.037.660	
Công ty TNHH SUMITEX Việt Nam	11.530.392.318		13.441.648.955	
Các khách hàng khác	6.287.873.221		2.174.643.681	
Cộng	59.748.224.083		66.528.330.296	
3. Trả trước cho người bán ngắn hạn	31/12/2016		01/01/2016	
	VND		VND	
Công ty CP Him Lam	2.000.000.000		-	
Kai Cherng Enterprise Co.,Ltd	873.121.677		-	
Trả trước cho các nhà cung cấp khác	721.898.169		544.369.496	
Cộng	3.595.019.846		544.369.496	
4. Phải thu ngắn hạn khác	31/12/2016		01/01/2016	
	VND		VND	
Tạm ứng	762.980.569		784.162.393	
Phải thu khác	697.840.695		1.277.903.737	
Phải thu BHXH	-		580.063.042	
Phải thu khác	697.840.695		697.840.695	
Cộng	1.460.821.264		2.062.066.130	
5. Hàng tồn kho	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	11.081.231.276	-	9.319.706.084	-
Công cụ, dụng cụ	23.272.000	-	31.172.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	28.500.109.866	-	18.507.588.862	-
Thành phẩm	62.509.369.338	-	48.582.749.559	-
Cộng	102.113.982.480	-	76.441.216.505	-

0305
TRÁCH
DỊCH
TÀI CHÍNH
VÀ
N
17

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY HỮU NGHỊ

636 - 638 Nguyễn Duy, Phường 12, Quận 8, TP. HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	78.828.419.295	77.251.484.506	13.673.243.511	12.188.691.992	181.941.839.304
Số tăng trong năm	4.291.487.956	6.342.841.700	3.528.000.000	38.500.000	14.200.829.656
- Mua trong năm	4.291.487.956	6.342.841.700	3.528.000.000	38.500.000	14.200.829.656
Số giảm trong năm	-	5.124.452.891	-	-	5.124.452.891
- Thanh lý trong năm	-	5.124.452.891	-	-	5.124.452.891
Số dư cuối năm	83.119.907.251	78.469.873.315	17.201.243.511	12.227.191.992	191.018.216.069
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	45.348.215.149	64.243.339.248	9.338.475.187	7.695.328.998	126.625.358.582
Số tăng trong năm	5.926.879.931	9.851.597.100	2.293.581.329	2.728.054.120	20.800.112.479
- Khấu hao trong năm	5.926.879.931	9.851.597.100	2.293.581.329	2.728.054.120	20.800.112.479
Số giảm trong năm	-	5.124.452.891	-	-	5.124.452.891
- Thanh lý trong năm	-	5.124.452.891	-	-	5.124.452.891
Số dư cuối năm	51.275.095.080	68.970.483.457	11.632.056.516	10.423.383.118	142.301.018.170
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày đầu năm	33.480.204.146	13.008.145.258	4.334.768.324	4.493.362.994	55.316.480.722
Tại ngày cuối năm	31.844.812.171	9.499.389.858	5.569.186.995	1.803.808.874	48.717.197.899

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

84.197.058.388 VND



138
ÔNG
NHIỆM
VỤ T
NH B
LIÊM B
M VI
P. H

BẢN SAO

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	7.946.076.700	368.612.250	8.314.688.950
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	7.946.076.700	368.612.250	8.314.688.950
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	368.612.250	368.612.250
Khấu hao trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	-	368.612.250	368.612.250
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
Tại ngày đầu năm	7.946.076.700	-	7.946.076.700
Tại ngày cuối năm	7.946.076.700	-	7.946.076.700

BÁO CÁO TÀI
Đến kết thúc ngày 31 CHÍNH
1/12/2016

Đơn vị tính		Đơn vị tính	
01/01/2016		31/12/2016	
Số có		Số nợ	
Giá trị	khả năng trả nợ	Giá trị	khả năng trả nợ
13	15.278	75	11.868.770.013
88	27.147	88	2.481.675
016	0	016	2.251.688
1/01/2016 VND		31/12/2016 VND	
09	34.142	09	132.553.867
10	132.553.867	10	3.294.610
19	34.277	19	3.848.477
Đơn vị tính		Đơn vị tính	
01/01/2016		31/12/2016	
Số có		Số nợ	
Giá trị	khả năng trả nợ	Giá trị	khả năng trả nợ
785	-	785	-
482	-	482	-
833	14.911	833	1.053.071.668
266	1.053.071.668	266	32.446.264
974	32.446.264	974	305.787.908
791	305.787.908	791	2.471.690
161	16.301	161	2.777.530

BẢN SAO

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

BẢN SAO

13. Chi phí phải trả ngắn hạn	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Trích trước chi phí gia công	16.695.396	43.347.268
Cộng	16.695.396	43.347.268
14. Phải trả khác	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a. Ngắn hạn	4.007.364.808	6.138.148.846
Kinh phí công đoàn	3.654.411.852	3.149.301.392
BHXH, BHYT, BHTN	157.174.700	1.384.991.352
Cổ tức phải trả	75.834.143	445.520.943
Các khoản phải trả, phải nộp khác	119.944.113	1.158.335.159
b. Dài hạn	4.282.335.284	4.607.039.957

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của		Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
	Chủ sở hữu	Cộng				
Số dư đầu năm trước	62.678.000.000	(11.000.000)	15.786.706.406	62.581.833.647	141.035.540.053	
Tăng vốn trong năm	31.401.000.000		(5.001.380.000)	(26.399.620.000)	-	
Lãi trong năm				79.114.424.078	79.114.424.078	
Phân phối lợi nhuận năm 2014			3.252.128.941	(35.656.038.398)	(32.403.909.457)	
- Trích quỹ đầu tư phát triển			3.252.128.941	(3.252.128.941)	-	
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi				(6.504.257.881)	(6.504.257.881)	
- Trích thưởng cho HĐQT				(832.851.576)	(832.851.576)	
- Chia cổ tức bằng tiền				(25.066.800.000)	(25.066.800.000)	
Tạm chia cổ tức năm 2015				(18.813.600.000)	(18.813.600.000)	
Số dư cuối năm trước	94.079.000.000	(11.000.000)	14.037.455.347	60.826.999.327	168.932.454.674	
Lãi trong năm				83.878.134.788	83.878.134.788	
Phân phối lợi nhuận năm 2015				(41.155.052.092)	(41.155.052.092)	
- Trích quỹ dự phòng tài chính			3.955.721.204	(3.955.721.204)	-	
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi				(7.911.442.407)	(7.911.442.407)	
- Trích thưởng cho HĐQT				(1.067.488.481)	(1.067.488.481)	
- Chia cổ tức bằng tiền				(28.220.400.000)	(28.220.400.000)	
Tạm chia cổ tức năm 2016				(18.813.600.000)	(18.813.600.000)	
Số dư cuối năm	94.079.000.000	(11.000.000)	17.993.176.551	84.736.482.023	196.797.658.574	

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2016	Tỷ lệ	01/01/2016	Tỷ lệ
	VND		VND	
Vốn góp của Tập đoàn Dệt may	27.508.330.000	29,24%	27.508.330.000	29,24%
Vốn góp của các cổ đông khác	66.570.670.000	70,76%	66.570.670.000	70,76%
Cộng	94.079.000.000	100,00%	94.079.000.000	100,00%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

BẢN SAO

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	94.079.000.000	62.678.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	31.401.000.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	94.079.000.000	94.079.000.000
Cổ tức lợi nhuận đã chia	(47.034.000.000)	(75.281.400.000)
- Bằng tiền	(47.034.000.000)	(43.880.400.000)
- Bằng cổ phiếu từ lợi nhuận	-	(26.399.620.000)
- Bằng cổ phiếu từ quỹ đầu tư phát triển	-	(5.001.380.000)

d. Cổ phiếu

	31/12/2016 Cổ phiếu	01/01/2016 Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	9.407.900	9.407.900
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	9.407.900	9.407.900
+ Cổ phiếu thường	9.407.900	9.407.900
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.100	1.100
+ Cổ phiếu thường	1.100	1.100
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.406.800	9.406.800
+ Cổ phiếu thường	9.406.800	9.406.800

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

17. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	31/12/2016	01/01/2016
Ngoại tệ các loại		
- USD	4.599.572,40	4.509.675,71
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	1.715.181.330	1.715.181.330

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần bán thành phẩm	1.006.440.091.625	1.007.100.981.709
Cộng	1.006.440.091.625	1.007.100.981.709

1388
NG T
HIEM E
VU TU
NH KI
EM T
M VII
P. HC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

BẢN SAO

2. Giá vốn hàng bán	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	847.086.207.047	844.113.700.357
Cộng	847.086.207.047	844.113.700.357
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	538.209.930	329.030.115
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.306.605.852	8.756.771.869
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	116.401.634	-
Lãi chiết khấu thanh toán	203.250.621	108.692.505
Cộng	4.164.468.037	9.194.494.489
4. Chi phí tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	687.036.341	712.455.298
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.676.242.089	2.330.763.172
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	141.375.960
Chi phí tài chính khác	7.930.911	16.670.841
Cộng	3.371.209.341	3.201.265.271
5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay VND	Năm trước VND
a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.874.698.907	5.040.785.528
Chi phí bằng tiền khác	8.153.276.834	5.893.835.258
Cộng	10.027.975.741	10.934.620.786
b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên quản lý	33.221.625.930	43.375.074.681
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.447.616.221	1.496.716.224
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.007.089.767	673.385.758
Thuế, phí và lệ phí	1.299.305.717	2.082.527.417
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.116.997.272	1.863.215.679
Chi phí bằng tiền khác	5.837.923.425	5.762.163.012
Cộng	45.930.558.332	55.253.082.771

1-C
 BAN
 VAN
 TOAI
 BAN
 CHI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

BẢN SAO

6. Thu nhập khác	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu từ thanh lý tài sản	412.529.314	33.495.375
Thu từ thanh lý CCDC	-	38.836.364
Thu nhập từ phạt vi phạm hợp đồng	-	46.065.156
Xử lý công nợ	525.316.198	-
Thu nhập khác	392.114.772	317.470.203
Cộng	1.329.960.284	435.867.098

7. Chi phí khác	Năm nay VND	Năm trước VND
Phạt vi phạm hành chính và chậm nộp tiền thuế	6.561.905	697.247.358
Chi phí khác	9.307.440	94.932.357
Cộng	15.869.345	792.179.715

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	105.502.700.140	102.436.494.396
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	2.330.486.180	2.875.868.477
- Các khoản điều chỉnh tăng	2.620.126.620	2.972.348.084
+ Chi phí không được khấu trừ	2.620.126.620	2.972.348.084
- Các khoản điều chỉnh giảm	289.640.440	96.479.607
+ Hoàn nhập chênh lệch tạm thời (khấu hao TSCĐ)	289.640.440	96.479.607
Tổng lợi nhuận tính thuế	107.833.186.320	105.312.362.873
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	22%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	21.566.637.264	23.168.719.833
Thuế TNDN bị truy thu theo BB thanh tra thuế 2012-2014	-	132.124.971
Chi phí thuế TNDN phải nộp	21.566.637.264	23.300.844.804

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

BẢN SAO

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại (khấu hao TSCĐ)	57.928.088	21.225.514
Cộng	57.928.088	21.225.514

10. Lãi trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	83.878.134.788	79.114.424.078
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(9.548.000.000)	(8.978.930.888)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm (*)	9.548.000.000	8.978.930.888
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	8.400.000.000	7.911.442.407
+ Trích thưởng cho HĐQT	1.148.000.000	1.067.488.481
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	74.330.134.788	70.135.493.190
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	9.406.800	9.406.800
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.902	7.456
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (**)	7.902	7.456

(*) Các khoản điều chỉnh giảm để xác định lãi phân bổ cho cổ đông năm nay là giá trị kế hoạch năm 2016 trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng HĐQT đã được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2016 số 01/NQ.ĐHĐCĐ.2016 ngày 24/04/2016, số liệu chính thức sẽ được điều chỉnh khi thông qua Đại hội đồng Cổ đông năm 2017

(**) Công ty không có CP phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính năm

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	453.976.538.413	475.911.161.303
- Chi phí nhân công	373.884.124.200	335.007.446.823
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.800.112.479	19.814.442.845
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	58.044.139.758	70.319.372.028
- Chi phí khác bằng tiền	20.258.967.053	16.812.185.494
Cộng	926.963.881.903	917.864.608.493

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)



VII. Thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính

2. Thông tin về các bên liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát.

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016, Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	7.364.937.525	7.084.764.723

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY HỮU NGHỊ

3052
C
TRÁCH
DỊCH
TÀI CHÍNH
VÀ
17

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY HỮU NGHỊ

636 - 638 Nguyễn Duy, Phường 12, Quận 8, TP. HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**3. Báo cáo bộ phận****Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là : kinh doanh các sản phẩm ngành may, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị số sách	
	31/12/2016	01/01/2016
	Giá gốc	Dự phòng
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	152.576.217.095	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	61.209.045.347	-
Cộng	213.785.262.442	-

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị số sách	
	31/12/2016	01/01/2016
Phải trả người bán và phải trả khác	27.914.155.193	34.743.139.099
Chi phí phải trả	16.695.396	43.347.268
Cộng	27.930.850.589	34.786.486.367

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

BẢN SAO

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Tài sản đảm bảo

Công ty không có tài sản đảm bảo thế chấp cho đơn vị khác vào ngày 31/12/2015 và ngày 31/12/2016. Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của đơn vị khác vào ngày 31/12/2015 và 31/12/2016.

6. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

7. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối năm	23.648.515.305	4.282.335.284	27.930.850.589
Phải trả người bán	23.278.866.953	-	23.278.866.953
Phải trả khác	352.952.956	4.282.335.284	4.635.288.240
Chi phí phải trả	16.695.396	-	16.695.396
Số đầu năm	30.179.446.410	4.607.039.957	34.786.486.367
Phải trả người bán	27.147.251.688	-	27.147.251.688
Phải trả khác	2.988.847.454	4.607.039.957	7.595.887.411
Chi phí phải trả	43.347.268	-	43.347.268

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.